

KẾT QUẢ THI HÀNH AN DÂN SỰ TỈNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH AN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản lý Thị hành an dân sự
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chưa trả:		Ủy thác THA	Thủ hù, sản, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chưa trả:					Chưa trả:		Chưa có hiệu lực (tức số đã chấp hành theo định khoản 1 Điều 48)	Hoàn THA (tức số hoàn thành theo định khoản 1 Điều 48)	Trưởng hợp khác	Số chuyển kỳ sau (tức số chưa chấp hành theo định khoản 1 Điều 48)		
			Năm trước (tức số chưa chấp hành theo định khoản 1 Điều 48)	Thị lý mới				Định chi THA	Chiếm ngân vụ THA	Đang thi hành	Hoàn THA theo định khoản 1 Điều 48	Chưa có hiệu lực (tức số đã chấp hành theo định khoản 1 Điều 48)								
A																				
Tổng số		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	THADS tỉnh	8.376.435.689	5.425.171.018	2.951.264.671	175.581.625	10.072.954	8.190.508.110	2.791.262.177	1.548.564.235	1.116.334.811	404.444.534	67.590	1.348.032.810	2.676.442	3.613.124.081	495.444.785	17.676.824	1.727.001.232	6.649.964.185	55,10%
1	Vụ Thi hành	1.800	-	1.800	-	-	1.800	1.800	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Phong Cảnh Sát	194.256	61.227	133.029	400	-	193.856	193.856	126.864	126.864	-	-	66.992	-	-	-	-	-	66.992	65,44%
3	Phong Cảnh Sát	2.333.987	2.241.871	92.116	2.242.071	-	91.916	91.916	91.916	91.916	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4	Phòng Cảnh Sát	642.885.304	522.165.970	120.719.334	31.455.284	2.153.064	609.276.956	139.655.051	72.809.762	69.455.805	3.318.234	35.723	66.845.289	-	275.611.128	118.444.608	-	75.576.169	536.467.194	52,14%
5	Phòng Cảnh Sát	6.603.536	615.664	6.187.872	94.696	-	6.708.840	6.527.542	3.741.505	3.700.756	40.749	-	2.786.037	-	181.298	-	-	-	2.967.335	57,32%
6	Phòng Cảnh Sát	62.152.939	30.451.064	31.701.893	5.644.138	600	56.508.201	15.948.026	9.423.571	7.101.013	2.313.558	-	6.560.455	-	36.032.810	-	-	-	47.084.630	58,99%
7	Phòng Cảnh Sát	807.499.748	771.444.332	36.055.416	4.377.899	-	802.126.849	13.433.837	7.711.594	7.732.820	335.774	-	5.721.263	-	734.702.474	32.112.239	-	22.879.279	795.415.335	57,41%
8	Phòng Cảnh Sát	200.250.024	177.935.023	22.165.001	19.141.434	-	181.109.200	35.709.488	19.466.875	18.056.236	1.430.639	-	16.202.613	-	107.644.731	2.659.874	-	22.075.391	161.642.335	54,42%
9	Các Phòng THADS M	6.664.313.476	3.991.058.868	2.733.207.608	112.896.693	7.936.290	6.533.490.493	2.579.605.642	1.427.173.038	1.000.485.601	396.655.500	31.867	1.149.757.102	2.675.442	2.488.011.560	342.343.064	9.751.108	1.143.879.119	5.106.317.455	55,33%
1	Phòng THADS khu vực 1	2.594.908.472	1.352.399.081	1.152.509.091	52.217.693	5.750	2.482.684.729	984.401.146	515.264.923	312.243.418	285.001.475	-	467.346.223	1.290.800	652.261.511	58.366.201	4.228.793	753.487.078	1.937.419.806	52,34%
1.1	Nguyễn Văn Tuấn	1.365.913.035	809.577.867	556.335.168	22.154.939	-	1.343.738.096	496.410.123	237.999.985	111.827.600	146.172.385	-	236.410.138	-	374.979.416	4.217.907	4.161.269	465.989.381	1.085.758.111	52,18%
1.2	Phan Văn Trung	419.475.473	286.264.701	131.210.772	4.159.212	5.750	415.310.511	87.795.169	46.087.949	32.333.333	13.754.416	-	41.217.220	490.000	212.196.324	5.445.642	67.594	109.805.852	369.222.562	52,49%
1.3	Hoàng Thị Thu Phương	239.978.012	109.146.833	129.931.159	5.456.130	-	233.621.882	83.339.144	43.996.333	34.740.601	9.027.732	-	39.240.811	-	25.953.899	35.104.175	-	89.224.664	189.833.459	52,35%
1.4	Lê Hồng Thủy	164.453.166	54.311.812	110.433.354	9.080.935	-	155.664.231	101.877.978	54.313.979	51.977.095	2.516.684	-	47.663.999	-	23.127.143	3.839.080	-	26.820.000	101.390.232	53,14%
1.5	Lê Thanh Vân	239.902.286	90.983.810	148.018.476	11.182.031	-	227.820.235	157.850.772	82.193.608	68.927.023	13.500.365	-	75.657.164	-	15.118.772	5.733.566	-	49.697.125	145.626.627	52,07%
1.11	Bằng Văn Tuấn	76.694.200	114.038	76.580.162	184.426	-	76.599.774	59.127.960	30.871.069	12.871.996	17.999.073	-	27.456.891	800.000	485.957	4.005.831	-	12.890.026	45.638.705	52,21%
2	Phòng THADS khu vực 2	119.851.697	37.473.207	81.378.490	4.733.206	313.000	114.882.301	43.268.447	27.469.887	18.712.754	8.740.560	16.573	15.796.560	-	64.380.167	3.787.664	-	3.369.023	87.355.414	63,49%
2.1	Hoàng Đức Sĩ	14.127.782	-	14.127.782	-	-	14.127.782	2.935.720	1.667.470	1.030.820	616.650	-	1.288.250	-	11.172.062	-	-	-	12.460.312	56,42%
2.2	Nguyễn Kim Tuấn	46.022.504	5.699.970	40.322.534	919.000	-	45.108.504	11.695.045	7.948.319	2.790.145	5.158.174	-	3.746.726	-	30.882.131	2.123.511	-	467.817	37.160.183	67,96%
2.3	Phan Ngọc Sơn	12.909.069	5.845.423	7.063.637	199.337	-	12.718.723	4.801.229	3.307.667	2.512.685	794.982	-	1.581.562	-	6.885.518	941.976	-	-	9.411.056	67,62%
2.4	Nguyễn Mạnh Hoàng	10.844.065	8.576.728	2.267.337	52.500	313.000	10.478.723	6.942.965	4.149.617	2.755.664	1.392.953	-	2.793.348	-	3.074.478	-	-	461.122	6.328.948	59,77%
2.5	Trương Quốc Dũng	11.130.449	6.418.910	4.711.539	427.559	-	6.072.154	2.095.042	1.183.948	1.083.948	100.000	-	834.094	-	1.473.562	344.702	-	2.215.848	4.888.206	58,09%
2.7	Nguyễn Trọng Dũng	8.892.517	6.194.645	2.697.872	52.700	-	8.796.817	7.320.145	5.191.946	5.049.946	142.000	-	2.378.199	-	1.276.672	377.475	-	-	8.440.232	52,84%
2.9	Nguyễn Văn Bản	6.549.866	5.422.031	1.127.835	-	-	6.549.866	2.702.389	1.508.262	1.118.513	389.749	-	982.027	-	3.855.341	-	-	-	5.041.604	61,05%
3	Phòng THADS khu vực 3	285.551.958	168.198.777	120.353.181	4.464.894	-	284.087.064	147.556.219	81.692.877	67.238.848	14.144.029	-	65.865.342	8.000	82.994.995	18.196.223	2.379.775	32.975.849	202.404.187	55,35%
3.1	Nguyễn Đình Kiên	44.416.005	34.933.940	9.482.065	-	-	44.416.005	15.611.454	9.678.830	9.078.830	-	-	6.544.624	8.000	18.635.791	2.603.309	-	8.698.451	35.337.175	58,09%
3.2	Nguyễn Thị Lan Hương	35.848.819	21.561.183	14.287.636	-	-	35.848.819	16.155.657	8.869.366	5.955.842	3.003.526	-	7.186.389	-	9.143.290	2.861.380	-	7.689.782	26.879.451	55,92%
3.5	Nguyễn Văn Tân	76.545.835	49.147.225	27.399.607	666.807	-	75.910.028	33.996.635	19.522.752	10.519.694	9.003.658	-	14.475.003	-	28.592.697	3.908.513	-	7.065.388	56.387.216	54,02%
3.5	Vũ Thành Luân	46.096.339	18.697.524	27.398.815	200	-	46.096.339	41.384.037	22.366.716	20.915.780	1.450.256	-	19.017.301	-	1.332.301	972.000	-	2.485.621	23.729.621	54,02%

3.6	Trần Văn Sơn	10.362.788	545.563	9.818.795	85.991	-	10.276.767	3.935.657	2.198.880	2.198.880	8.000	-	1.736.777	2.734.401	692.268	-	2.894.441	8.077.887	55.87%
3.7	Đào Thị Hương	9.454.868	56.300	9.398.568	-	-	9.454.868	5.004.955	2.077.651	2.077.651	-	-	3.237.304	570.000	3.700.829	-	179.084	6.777.217	53.50%
3.8	Trần Quốc Toàn	65.826.314	43.666.639	22.157.675	3.741.806	-	62.084.418	31.445.804	16.808.660	16.190.171	678.189	-	14.777.144	5.138.610	21.501.922	-	3.998.082	45.315.758	53.84%
4	Phòng THADS khu vực 4	265.221.444	107.848.584	97.372.940	3.064.887	-	282.216.587	112.508.598	67.757.566	51.703.028	16.051.340	2.531	44.079.328	9.446.572	79.964.329	716.036	-	134.459.021	60.21%
4.1	Lê Khắc Đức	1.846.033	47.538	1.798.495	-	-	1.846.033	756.328	520.204	496.204	24.000	-	236.124	-	1.089.703	-	-	1.325.829	68.78%
4.2	Hoàng Văn Đình	86.660.154	53.369.786	31.290.368	862.536	-	85.797.598	50.040.412	30.460.140	17.837.539	12.639.070	2.531	19.510.176	7.103.540	28.352.950	64.696	-	55.328.458	60.88%
4.3	Cao Tiến Dũng	46.030.139	8.783.736	37.846.603	-	-	46.030.139	39.759.183	22.727.770	20.815.332	1.912.418	-	17.031.413	-	6.870.936	-	-	23.902.869	51.06%
4.4	Lê Anh Tâm	70.083.118	45.647.444	24.437.674	2.142.301	-	67.947.817	21.940.067	14.940.452	12.554.600	1.485.852	7.000	7.901.615	2.343.032	43.600.718	7.000	-	55.902.565	63.97%
5	Phòng THADS khu vực 5	217.072.813	87.377.039	129.695.774	4.614.452	-	212.458.361	111.803.515	66.058.049	54.293.336	11.757.668	6.446	45.745.466	12.176.838	71.083.750	-	17.474.558	146.400.312	59.08%
5.1	Trần Văn Đình	82.380.947	40.927.119	41.453.828	360.189	-	82.020.728	32.618.407	20.997.201	19.806.625	1.190.576	-	11.621.206	7.000.865	36.517.499	-	5.883.887	61.023.557	64.37%
5.2	Nguyễn Thị Hà	39.326.673	20.495.154	18.831.519	2.231.024	-	37.095.649	27.432.334	15.135.482	8.622.591	6.506.445	6.446	12.296.852	430.000	8.371.122	-	862.193	21.960.107	55.17%
5.3	Phạm Công Thuận	22.618.860	7.044.849	15.594.011	286.892	-	22.351.968	8.460.853	4.697.123	2.273.300	2.433.823	-	3.763.730	1.970.000	10.804.902	-	1.416.213	17.654.845	55.52%
5.5	Trịnh Bích Vân	40.083.665	8.980.474	31.103.191	-	-	40.083.665	24.070.813	14.383.120	14.156.000	227.120	-	9.087.693	3.075.973	8.482.300	-	4.454.579	25.700.545	59.75%
5.6	Nguyễn Gia Hưng	19.276.571	9.929.443	9.347.128	1.736.347	-	17.540.224	9.077.141	5.458.419	4.048.715	1.409.704	-	3.181.722	-	6.308.244	-	2.154.839	12.081.805	60.13%
5.7	Đương Minh Thông	13.366.027	-	13.366.027	-	-	13.366.027	10.145.967	5.386.704	5.386.704	-	-	4.757.265	-	519.683	-	2.702.447	7.979.393	53.10%
6	Phòng THADS khu vực 6	99.674.354	44.673.276	55.001.078	4.073.475	-	95.600.879	45.405.595	24.833.680	19.181.656	5.651.984	-	20.184.159	3.967.700	44.121.628	-	2.005.566	70.767.199	54.05%
6.1	Nguyễn Đức Thọ	4.193.993	-	4.193.993	-	-	4.193.993	3.873.425	2.232.537	639.961	1.612.576	-	1.620.888	-	203.000	-	118.568	1.941.466	58.15%
6.2	Đỗ Hữu Hưng	13.004.667	5.419.408	7.585.259	209.663	-	12.795.005	8.194.952	4.505.945	4.424.829	81.116	-	3.302.251	1.461.714	3.137.339	-	-	8.389.060	54.98%
6.3	Hà Thế Kiên	26.325.944	13.692.274	12.697.670	3.716.813	-	22.609.131	12.753.018	6.988.640	5.614.508	1.373.732	-	5.736.378	-	8.944.208	-	939.905	15.620.491	54.92%
6.4	Phạm Thị Hằng	25.317.858	15.883.487	9.654.771	-	-	25.317.858	7.221.265	3.992.349	3.468.150	527.199	-	3.225.916	1.404.156	15.944.954	-	947.483	21.522.509	55.33%
6.5	Võ Minh Sơn	7.743.282	3.524.023	4.219.259	147.000	-	7.299.282	2.494.927	3.991.600	2.271.736	1.719.964	-	3.033.397	38.550	62.735	-	-	3.004.682	53.60%
6.7	Trần Anh Toàn	22.886.610	6.208.084	16.680.526	-	-	22.886.610	5.894.938	3.099.609	2.762.112	337.497	-	2.795.329	1.063.280	15.940.392	-	-	10.780.001	52.38%
7	Phòng THADS khu vực 7	374.949.331	249.475.821	125.473.518	606.722	3.532	374.339.077	149.019.414	83.987.847	52.845.171	31.142.676	-	65.031.567	26.245.579	175.643.473	-	23.492.611	290.351.230	56.36%
7.1	Hoàng Văn Trung	99.916.660	72.016.737	27.899.923	400	-	99.916.260	34.764.617	19.101.648	14.013.968	5.087.680	-	15.662.969	1.516.987	60.098.166	-	3.536.690	80.814.612	54.95%
7.2	Hà Thị Thanh Lý	60.019.363	35.281.125	24.738.238	402.395	3.532	59.617.436	23.706.030	14.059.367	7.210.315	6.849.052	-	9.646.663	1.180.000	30.824.674	-	3.902.732	45.534.069	59.31%
7.3	Nguyễn Văn Đình	15.903.185	10.388.113	5.515.072	-	-	15.903.185	7.564.914	4.127.748	3.112.335	1.015.413	-	3.437.166	-	7.657.458	-	680.833	11.775.437	54.56%
7.4	Đỗ Ngọc Hoàng	90.289.557	72.047.311	18.242.246	-	-	90.289.557	26.957.337	16.184.429	4.984.429	11.200.080	-	10.766.908	4.996.629	48.104.376	-	10.272.715	74.105.128	60.05%
7.5	Nguyễn Thị Tâm	28.847.310	18.167.740	10.679.570	-	-	28.847.310	17.575.643	10.070.811	7.421.906	2.648.905	-	7.504.832	10.678.756	592.911	-	-	18.776.499	57.30%
7.6	Đào Xuân Tuấn	16.325.490	9.053.715	7.271.665	203.927	-	16.121.553	9.708.469	5.063.595	3.322.881	1.540.714	-	4.642.874	-	6.415.084	-	-	11.057.958	52.17%
7.7	Nguyễn Bá Nghĩa	28.162.436	13.716.600	14.445.836	-	-	28.162.436	13.943.221	7.427.870	6.906.250	521.620	-	6.515.351	3.716.401	5.770.747	-	4.932.067	20.734.566	53.27%
7.8	Vân Thị Ty	35.483.340	18.604.480	16.880.860	-	-	35.483.340	14.807.183	7.952.379	5.673.087	2.279.292	-	6.854.804	4.154.806	16.380.057	-	143.394	27.532.961	53.71%
8	Phòng THADS khu vực 8	484.678.963	347.032.588	137.646.375	56.039	-	470.904.788	190.440.928	107.845.281	78.312.075	29.533.206	-	81.980.014	39.329.341	237.887.128	-	665.998	363.059.507	56.63%
8.1	Nguyễn Huy Thanh	157.280.775	148.604.538	8.676.237	-	-	157.280.775	22.163.063	11.577.413	10.819.566	757.847	-	10.582.650	1.358.900	133.434.515	-	324.297	145.703.362	52.44%
8.2	Đương Văn Bình	62.944.041	56.697.344	6.246.697	89.968	-	62.854.073	11.131.518	5.961.589	5.072.436	869.153	-	5.169.929	-	51.722.555	-	-	56.892.484	53.56%
8.3	Phạm Thanh Thảo	55.853.828	21.143.364	34.712.464	238.221	-	55.597.607	28.983.527	20.327.625	12.536.687	7.700.938	-	8.385.330	19.063.707	7.950.373	-	-	35.659.982	70.14%
8.4	Nguyễn Thị Thủy	46.097.070	15.733.998	30.357.072	28.992	-	46.097.070	30.104.034	16.201.303	12.914.392	3.287.931	-	13.901.751	1.529.509	6.260.380	-	4.001	21.696.021	53.82%
8.5	Trần Trung Văn Hà	36.836.065	17.257.844	19.578.221	2.630.009	-	34.206.065	21.777.987	11.749.086	4.095.030	7.654.056	-	10.028.901	2.965.026	9.439.052	-	29.000	25.456.979	53.95%
8.6	Phan Xuân Bình	42.449.283	25.671.573	16.777.710	1.055.064	23.800	41.392.019	30.707.127	16.229.187	12.455.349	3.773.838	-	13.927.453	2.963.065	6.651.895	-	-	25.141.032	52.86%
8.7	Châu Tuấn Dũng	60.927.511	46.016.484	14.897.027	1.149.566	4.147	59.753.818	29.237.122	15.679.573	11.380.745	4.398.572	-	13.577.804	9.741.978	19.938.165	-	308.700	44.074.500	53.63%
8.9	Trần Văn Tuấn	22.314.390	15.914.441	6.400.947	370.483	-	21.943.907	16.341.956	10.118.760	9.117.850	1.000.710	-	6.223.196	2.311.756	3.290.195	-	-	11.825.147	61.92%

9	Phòng THADS khu vực 9	617.440.261	570.999.438	46.440.823	43.540	-	617.396.721	162.994.267	82.101.070	70.971.754	11.129.316	-	-	70.893.197	-	429.722.124	34.416.279	264.051	-	535.295.651	51.60%
9.1	Đoàn Văn Minh	2.061.088	731.298	1.331.790	42.556	-	2.018.512	1.892.075	1.118.320	1.118.320	-	-	773.555	-	126.457	-	-	-	-	909.012	59.12%
9.2	Trương Hoài Văn	245.070.270	229.975.463	15.093.807	-	-	245.070.270	37.107.762	19.933.582	16.699.086	3.084.406	-	-	17.154.180	-	199.626.033	9.069.375	257.100	-	225.116.688	59.77%
9.3	Bùi Lâm	316.793.595	306.648.387	16.145.008	-	-	316.793.595	79.884.619	42.500.558	36.068.473	6.432.085	-	-	37.384.661	-	211.727.321	25.181.455	-	-	274.292.837	53.20%
9.5	Nguyễn Minh Thông	53.515.508	39.668.296	13.877.218	984	-	53.514.524	34.109.811	18.538.410	16.915.675	1.612.735	-	-	13.581.401	-	19.232.313	165.449	6.951	-	34.086.114	54.37%
10	Phòng THADS khu vực 10	216.156.492	131.003.832	87.192.660	3.900.661	-	214.205.931	154.288.327	88.620.236	77.285.089	11.345.147	-	-	65.611.921	16.270	50.234.578	9.625.051	-	1.177.875	125.665.595	57.46%
10.1	Lê Quốc Hưng	42.764.972	20.532.384	22.232.088	-	-	42.764.972	25.914.928	14.524.458	11.874.358	2.690.090	-	-	10.520.470	-	12.771.499	4.861.313	-	82.032	28.246.514	57.99%
10.2	Nguyễn Quang Sơn	47.683.325	30.515.078	17.168.217	2.029.153	-	45.664.172	33.732.188	17.589.104	17.589.104	2.160.957	-	-	13.992.117	-	11.624.318	283.353	-	14.303	25.904.101	58.53%
10.3	Trần Thái Anh	50.606.010	33.275.708	17.420.302	326.550	-	50.139.467	32.917.409	18.649.209	15.462.798	3.186.611	-	-	13.847.888	-	16.799.797	1.068.959	-	43.597	31.720.251	57.39%
10.4	Nguyễn Văn Hùng	29.642.951	21.051.580	8.291.371	-	-	29.642.951	24.888.232	14.768.760	12.090.421	2.693.339	-	-	10.185.402	16.270	4.504.019	42.000	-	108.700	14.854.191	35.18%
10.5	Nguyễn Đình Vinh	17.644.824	10.183.229	7.461.595	154.758	-	17.490.066	14.259.786	8.452.848	7.889.994	571.854	-	-	5.796.538	-	717.664	1.590.473	-	922.143	9.027.218	59.13%
10.6	Lê Thị Ngọc Mai	29.764.410	15.445.335	14.319.057	1.390.200	-	28.374.310	23.736.096	12.454.890	12.378.604	76.286	-	-	11.281.266	-	3.887.281	778.733	-	2.100	15.919.320	52.47%
11	Phòng THADS khu vực 11	738.306.899	339.792.890	398.514.069	12.031.652	700	736.274.547	246.860.825	140.308.245	132.142.154	8.166.571	-	-	106.552.880	-	373.227.118	1.684.724	-	104.501.880	585.965.802	56.84%
11.1	Long Hòa Thuận	148.597.613	85.738.008	62.858.805	5.038.046	-	148.089.697	59.194.616	31.013.470	26.334.587	4.658.783	-	-	28.181.166	-	69.735.990	398.339	-	13.760.602	112.076.097	52.39%
11.2	Nguyễn Kim Hoàn	103.788.197	36.237.227	67.550.870	6.108.060	-	97.680.137	32.049.482	16.806.461	16.355.261	450.100	-	-	15.243.021	-	17.160.779	-	-	48.468.876	80.873.676	52.44%
11.3	Phạm Văn Tuấn	127.511.098	75.168.459	52.342.639	69.198	400	127.441.500	84.659.208	55.833.784	51.991.784	823.000	-	-	31.875.514	-	36.466.100	891.841	-	5.384.261	74.617.716	62.37%
11.4	Nguyễn Nh Hoàng Anh	127.866.137	74.193.917	53.612.220	323.814	300	127.472.032	42.875.356	22.674.476	20.658.708	2.035.708	-	-	20.201.060	-	66.986.989	394.544	-	17.214.954	104.797.547	52.88%
11.5	Nguyễn Thị Hồng Nga	230.663.854	68.454.319	162.149.535	12.534	-	230.591.320	26.041.873	16.990.554	16.800.554	190.000	-	-	11.051.319	-	182.877.260	-	-	19.672.187	213.600.766	60.59%
12	Phòng THADS khu vực 12	404.361.031	297.117.515	107.543.518	5.304.889	-	399.886.192	93.413.264	52.729.922	30.383.645	22.346.277	-	-	40.657.959	25.383	74.488.939	76.108.227	-	156.045.262	346.326.270	56.45%
12.1	Phạm Đức Thắng	40.714.416	37.644.006	3.069.810	10.200	-	40.704.216	1.811.245	958.339	936.666	21.673	-	-	833.606	-	719.908	30.653.685	-	7.518.678	39.745.877	52.89%
12.2	Nguyễn Hoàng Trọng Ti	161.210.520	140.330.797	20.879.723	1.495.512	-	159.715.008	16.534.431	8.636.739	8.099.722	537.471	-	-	7.890.618	-	24.719.119	13.566.720	-	104.924.738	151.079.215	52.24%
12.4	Nguyễn Thị Thu Hương	39.404.770	15.578.724	23.826.046	3.797.038	-	35.607.712	21.293.996	14.105.754	12.685.662	1.420.092	-	-	7.162.861	25.383	10.053.374	2.793.150	-	1.507.190	21.301.958	66.34%
12.5	Nguyễn Công Thành	161.349.324	101.890.185	59.455.139	2.069	-	161.347.235	52.090.889	22.347.035	6.979.994	20.867.041	-	-	24.745.854	-	38.996.538	28.165.172	-	42.094.656	134.000.220	52.50%
12.6	Nguyễn Ngọc Tuấn	1.682.001	1.671.201	8.800	-	-	1.682.001	1.682.001	1.682.001	1.682.001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
13	Phòng THADS khu vực 13	141.292.911	70.094.363	71.198.548	1.106.486	7.116.069	133.070.356	57.886.071	33.508.637	34.657.697	8.850.940	-	-	24.076.454	-	33.654.894	9.957.444	-	31.902.937	99.561.719	58.19%
13.1	Lê Thị Hoài	30.089.967	23.596.156	26.493.811	818.205	147.000	49.124.657	19.316.035	12.885.109	8.896.574	3.988.435	-	-	6.420.926	-	14.989.078	773.102	-	14.056.252	26.239.558	66.74%
13.2	Nguyễn Văn Đạt	22.372.210	8.537.628	13.837.582	-	-	22.375.210	11.598.943	6.462.502	5.629.283	838.219	-	-	5.131.441	-	3.141.098	1.948.068	-	5.687.101	15.907.708	55.76%
13.3	Nguyễn Minh Nam	68.827.734	37.969.579	30.867.155	288.186	6.969.069	61.570.479	26.680.113	14.156.026	10.131.746	4.094.286	-	-	12.524.087	-	15.524.708	7.206.074	-	12.199.384	47.414.453	55.06%
14	Phòng THADS khu vực 14	156.865.295	76.866.238	83.008.277	1.002.984	438.300	155.431.524	46.688.474	24.000.414	21.638.111	4.362.503	-	-	19.831.057	217.000	64.024.398	37.792.614	-	7.566.441	129.431.510	56.46%
14.1	Nguyễn Ngọc Tuấn	12.437.933	3.493.327	8.944.656	400	-	12.437.933	10.884.134	5.804.721	3.364.899	2.439.823	-	-	5.079.413	-	1.514.953	184.496	-	-	6.632.862	53.33%
14.2	Bùi Thị Nguyễn Hương	7.975.509	9.878.937	-	-	-	17.855.466	13.004.040	6.833.376	5.980.147	864.229	-	-	6.170.664	-	3.121.009	1.101.000	-	620.377	11.022.090	52.55%
14.3	Nh Ngọc裴	42.898.349	29.729.001	-	-	-	72.627.360	10.493.177	5.743.439	5.175.420	568.009	-	-	4.532.788	217.000	38.313.477	18.785.554	-	5.052.152	66.883.931	54.73%
14.4	Trương Văn Bình	20.267.954	5.313.584	14.954.400	195.333	430.000	19.642.421	8.312.401	5.581.537	5.099.537	482.000	-	-	2.730.864	-	7.275.032	4.054.088	-	-	14.060.884	67.15%
14.5	Nguyễn Công Trí	33.675.442	14.173.929	19.502.313	807.048	300	32.869.094	3.354.719	2.037.351	2.020.108	8.243	-	-	1.317.368	-	13.779.987	13.831.476	-	1.903.912	20.831.743	60.73%

15	Phòng THADS Khu vực 15	82.941.945	43.363.321	39.578.624	2.073.809	-	80.368.136	44.041.543	28.993.904	18.555.529	10.432.058	6.317	15.003.935	43.704	24.312.535	3.180.107	-	9.333.951	51.874.232	65.83%
15.1	Đã Phụng Hoa	20.072.927	14.138.634	5.914.293	-	-	20.072.927	13.256.597	7.248.018	4.035.531	3.206.237	4.250	5.988.579	-	3.898.012	-	-	2.938.318	12.824.909	54.76%
15.2	Võ Hồng Linh	17.229.137	6.746.392	10.482.745	-	-	17.229.137	7.829.838	6.590.030	5.241.962	1.348.068	-	1.239.828	-	6.468.455	2.457.107	-	473.717	10.639.107	84.17%
15.3	Trần Thị Kim Phương	19.245.014	10.860.039	8.384.975	1.956.857	-	17.288.157	9.792.353	6.875.782	4.406.682	2.467.033	2.067	2.880.387	36.184	4.414.349	210.000	-	2.871.455	10.412.375	70.22%
15.4	Trần Duy Vũ	26.394.867	11.598.256	14.796.611	116.952	-	26.277.915	13.182.735	8.280.074	4.871.354	3.408.720	-	4.895.141	7.520	8.624.719	513.000	-	3.050.461	17.997.841	62.81%

Đất Lấp, ngày 01 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Nguyễn Hữu Thành

Đất Lấp, ngày 01 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG THỊ HÀNH AN

[Signature]

Phạm Tuấn Anh

